

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN (SAPLASTIC.JSC)**

đường số 10, KCN Tân Bình, Q.Tân Phú - TP.Hồ Chí Minh

Tel: 08 38 162 767 - Fax: 08 38 155 262

**MST: 030 2272627**

---

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ 1 NĂM 2012**

---

*Ngày 24 tháng 04 năm 2012*

**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>372.619.844.508</b>	<b>354.673.062.021</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>3.393.685.783</b>	<b>2.895.827.907</b>
1. Tiền	111	V.01	3.393.685.783	2.895.827.907
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>26.999.014.458</b>	<b>56.083.014.458</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	26.999.014.458	56.083.014.458
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>83.875.540.613</b>	<b>73.334.281.307</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	67.853.045.602	71.675.819.637
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	5.953.244.207	1.861.296.862
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.05	10.473.637.532	201.551.536
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(404.386.728)	(404.386.728)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>190.685.709.305</b>	<b>200.144.757.600</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.06	190.685.709.305	200.144.757.600
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>67.665.894.349</b>	<b>22.215.180.749</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	18.730.852.255	4.926.274.827
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.07	-	4.175.295.707
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.07	101.621.732	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	48.833.420.362	13.113.610.215
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>230.311.912.901</b>	<b>234.507.794.178</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>208.079.192.968</b>	<b>206.873.799.459</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.10</b>	<b>203.106.706.957</b>	<b>204.382.591.935</b>
- Nguyên giá	222		261.332.806.249	257.145.468.417
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(58.226.099.292)	(52.762.876.482)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.11</b>	<b>2.470.486.011</b>	<b>2.491.207.524</b>
- Nguyên giá	228		3.213.511.425	3.213.511.425
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(743.025.414)	(722.303.901)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		2.502.000.000	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>22.232.719.933</b>	<b>27.633.994.719</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	21.751.205.467	27.152.480.253
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.13	481.514.466	481.514.466
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>602.931.757.409</b>	<b>589.180.856.199</b>





**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	-	<b>387.619.092.762</b>	<b>359.281.144.137</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	-	<b>272.736.068.889</b>	<b>241.951.776.519</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	229.389.816.181	208.411.540.793
2. Phải trả người bán	312	V.15	31.398.122.483	26.759.254.472
3. Người mua trả tiền trước	313	-	1.065.517.827	1.245.830.809
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1.125.964.251	1.851.826.438
5. Phải trả người lao động	315	-	2.140.172.894	1.993.133.812
6. Chi phí phải trả	316	V.17	68.950.000	64.000.000
7. Phải trả nội bộ	317	-	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	7.414.571.443	1.466.366.181
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	V.20	132.953.810	159.824.014
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	-	<b>114.883.023.873</b>	<b>117.329.367.618</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	-	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	114.882.930.623	117.281.257.868
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	93.250	48.109.750
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	-	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	-	<b>215.312.664.647</b>	<b>229.899.712.062</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	-	<b>215.312.664.647</b>	<b>229.899.712.062</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.20	124.999.900.000	124.999.900.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.20	81.493.600.000	81.493.600.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	-	(12.174.202.270)	(5.205.915.495)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-	2.266.152
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.20	1.608.786.669	1.608.786.669
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.20	1.627.622.013	1.627.622.013
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.20	742.248.333	742.248.333
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	-	17.014.709.902	24.631.204.390
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	-	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	-	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-	-
<b>C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	-	<b>602.931.757.409</b>	<b>589.180.856.199</b>



Ngày 24 Tháng 04 Năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

*(Handwritten signature)*

*(Handwritten signature)*



Lê Thị Lý

Phạm Tiến Đồng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
 ThS. Lương Thị Thu Hương



**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	-	99.074.434.152	87.338.563.641	99.074.434.152	87.338.563.641
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	289.463.453	352.477.058	289.463.453	352.477.058
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>VI.21</b>	<b>98.784.970.699</b>	<b>86.986.086.583</b>	<b>98.784.970.699</b>	<b>86.986.086.583</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	78.118.402.266	65.411.813.812	78.118.402.266	65.411.813.812
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>	<b>20</b>	<b>-</b>	<b>20.666.568.433</b>	<b>21.574.272.771</b>	<b>20.666.568.433</b>	<b>21.574.272.771</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	27.173.854	1.122.489.582	27.173.854	1.122.489.582
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	9.821.457.447	12.603.205.627	9.821.457.447	12.603.205.627
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	9.310.905.106	9.215.760.222	9.310.905.106	9.215.760.222
8. Chi phí bán hàng	24	VI.25	3.263.273.912	2.598.784.449	3.263.273.912	2.598.784.449
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.26	6.486.054.087	4.202.802.163	6.486.054.087	4.202.802.163
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))</b>	<b>30</b>	<b>-</b>	<b>1.122.956.841</b>	<b>3.291.970.114</b>	<b>1.122.956.841</b>	<b>3.291.970.114</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.27	254.209.242	508.747.325	254.209.242	508.747.325
12. Chi phí khác	32	VI.28	161.182.413	849.873.860	161.182.413	849.873.860
<b>13. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>	<b>-</b>	<b>93.026.829</b>	<b>(341.126.535)</b>	<b>93.026.829</b>	<b>(341.126.535)</b>
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45	-	-	-	-	-
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>	<b>50</b>	<b>-</b>	<b>1.215.983.670</b>	<b>2.950.843.579</b>	<b>1.215.983.670</b>	<b>2.950.843.579</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	92.616.862	222.050.741	92.616.862	222.050.741
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>	<b>60</b>	<b>VI.30</b>	<b>1.123.366.808</b>	<b>2.728.792.838</b>	<b>1.123.366.808</b>	<b>2.728.792.838</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	-	-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62	-	-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	-	-	-	-	-

Ngày 28 Tháng 01 Năm 2012

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Phạm Tiến Đồng

Lê Thị Lý



**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ**

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	118.544.122.162	79.135.966.213
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(163.648.829.452)	(69.671.849.246)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(12.128.259.422)	(8.840.757.738)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(9.305.955.106)	(8.991.180.134)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(560.426.814)	(766.751.522)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	78.547.040.013	13.597.614.632
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(24.333.701.914)	(18.409.209.443)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(12.886.010.533)</b>	<b>(13.946.167.238)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.938.742.075)	(16.496.733.240)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	103.950.000	462.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(21.906.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.584.000.000	24.056.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25.265.268	700.305.401
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>1.774.473.193</b>	<b>(13.184.427.839)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu nghiệp đã phát hành	31	-	68.550.000.000
2. Tiền thu từ phát hành trái phiếu	32	(6.968.286.775)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	175.026.298.171	109.137.164.840
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(156.446.350.028)	(108.244.120.110)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>11.611.661.368</b>	<b>69.443.044.730</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>500.124.028</b>	<b>42.312.449.653</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.895.827.907	4.531.891.805
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.266.152)	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>3.393.685.783</b>	<b>46.844.341.458</b>


Ngày 24 Tháng 04 Năm 2012

Người lập biểu



Lê Thị Lý

Kế toán trưởng



Phạm Tiến Đồng

Tổng Giám Đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
 ThS. Dương Thị Thu Hương



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ Phần Bao Bì Nhựa Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 410 3007655 ngày 28 tháng 08 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (được chuyển đổi từ Công ty TNHH Bao Bì Nhựa Sài Gòn số ĐKKD: 410 2004448 ngày 06/04/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp). Đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 07 tháng 06 năm 2011.

**Vốn điều lệ của Công ty là 124.999.900.000 VNĐ ( Một trăm hai mươi bốn tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu chín trăm nghìn đồng)**

#### **2. Ngành nghề kinh doanh:**

Sản xuất bao bì màng ghép phức hợp, bao bì nhựa, bao bì giấy và bao bì kim loại. Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo khoản 1 điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản).

### **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Niên độ kế toán** của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài Chính và các thông tư bổ sung sửa đổi đến ngày lập báo cáo.

#### **2. Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**

Chúng tôi, Công ty CP Bao bì nhựa Sài Gòn, tuyên bố tuân thủ đúng Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

#### **3. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung và thực trên phần mềm kế toán trên máy vi tính .

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền:** (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển)

**1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền** là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### **1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính (theo Thông tư 18/2011/TT-BTC).



## **2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

**2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

**2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền theo từng tháng. Sản phẩm dở dang được đánh giá theo tỷ lệ hoàn thành của tất cả các yếu tố chi phí sản xuất.

**2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

### **2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Trong báo cáo tài chính kỳ này Công ty không trích lập dự phòng.

## **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

**3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

## **4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

### **4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua cộng với chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để TSCĐ đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng;

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng;



Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận QSD đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (46 năm).

**4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:** TSCĐ hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp với thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể thời gian khấu hao của tài sản cố định được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 46 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 25 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	46 năm

#### **4.3. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. TSCĐ thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

**4.4. Phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính:** Được áp dụng như với TSCĐ hữu hình.

#### **5. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:**

*Không áp dụng.*

#### **6. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

#### **7. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

**7.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:** các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm là tài sản dài hạn

**7.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:** các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:



- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm là tài sản dài hạn

### **7.3. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn**

*Không áp dụng.*

### **8. Chi phí trả trước dài hạn:**

- Công cụ dụng cụ: Công cụ dụng cụ có giá trị nhỏ được phân bổ vào chi phí trong kỳ trong thời hạn là 2 năm.
- Chi phí sửa chữa nhà xưởng: Bao gồm chi phí thiết kế, chi phí duy tu, bảo dưỡng nhà xưởng, chi phí bảo trì và duy tu máy móc thiết bị, cước vận chuyển và chi phí tờ lót lịch được phân bổ theo thời gian sử dụng ước tính từ 5 đến 8 năm.
- Chi phí mua trực in: được phân bổ vào chi phí theo thời gian dự kiến từ 10 đến 20 năm.

### **9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

### **10. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

### **11. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN trong 3 (ba) năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 7 (bảy) năm tiếp theo.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2003 là năm đầu tiên Công ty hoạt động kinh doanh có lãi. Năm 2012 là năm thứ 6 (sáu) Công ty phải nộp thuế thu nhập và được giảm 50% số thuế phải nộp.

### **12. Nguồn vốn chủ sở hữu**

Ghi nhận và trình bày vốn đầu tư của chủ sở hữu: Công ty ghi nhận vốn đầu tư khi các thành viên sáng lập và các cổ đông khác góp vốn được công ty xác nhận. Số tiền chênh lệch do phát hành cổ phiếu lần đầu được ghi nhận vào TK Thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận cổ tức: Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn hoặc đầu tư;

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các khoản dự trữ và các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện Điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.



### 13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

#### 13.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;

13.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

13.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### 14. Các bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

#### 15. Hoạt động liên tục:

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong các năm tài chính tiếp theo và các Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	45.495.856	24.679.341
Tiền gửi ngân hàng	3.348.189.927	2.871.148.566
Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.393.685.783</b>	<b>2.895.827.907</b>
2 Đầu tư ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi tiết kiệm (ngân hàng, cá nhân)	26.999.014.458	56.083.014.458
- Vay cá nhân	26.999.014.458	34.583.014.458
- Vay cá nhân (từ 15/12/2011 đến 15/01/2012)	-	21.500.000.000



<b>Cộng</b>	<b>26.999.014.458</b>	<b>56.083.014.458</b>
<b>3 Phải thu khách hàng</b>	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Công ty CP Kỹ Nghệ Thực Phẩm Việt Nam	5.884.860.626	4.893.670.441
Công Ty TNHH Nestle Việt Nam	45.033.450	180.352.534
CTY Cổ Phần ACECOOK Việt Nam	10.010.911.600	3.173.531.187
Công ty TNHH Công Nghiệp Thực Phẩm Việt Hưng	2.725.930.494	3.034.913.616
Cơ Sở Danh Trà Mai Hạc	41.302.555	41.302.555
Công ty TNHH SX -TM Phúc Hào	840.180.603	32.194.158
Công ty Cổ Phần Tân Tân	190.987.335	190.987.335
Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Đường Quảng Ngãi	4.576.561.148	5.281.647.178
Công ty TNHH SX & KD Thuốc Thú y Minh Huy	-	27.129.992
Công ty Cổ Phần Vinacafé Biên Hòa	704.455.401	3.137.726.109
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm á Châu	10.419.466.637	15.720.265.858
Công Ty CP Bánh Kẹo Hải Hà - Haihaco	355.582.145	1.219.187.048
Công ty Cổ Phần Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Cầu Tre	666.499.900	649.001.375
Công ty TNHH Cổ Việt Hùng	1.826.295.793	585.939.613
Các khách hàng khác	29.564.977.915	33.507.970.638
<b>Cộng</b>	<b>67.853.045.602</b>	<b>71.675.819.637</b>
<b>4 Trả trước cho người bán</b>	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Nhà cung cấp trong nước	4.556.490.592	1.861.296.862
Nhà cung cấp nước ngoài	1.396.753.615	-
<b>Cộng</b>	<b>5.953.244.207</b>	<b>1.861.296.862</b>
<b>5 Các khoản phải thu khác</b>	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Các khoản phải thu khác	10.462.041.301	201.551.536
BHXH	11.596.231	-
<b>Cộng</b>	<b>10.473.637.532</b>	<b>201.551.536</b>
<b>6 Hàng tồn kho</b>	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Hàng mua đang đi trên đường	4.711.903.758	-
Nguyên vật liệu	45.203.712.818	57.488.274.955
Công cụ, dụng cụ	21.400.140.176	19.878.591.807
Chi phí SXKD dở dang	18.972.857.634	17.067.680.737
Thành phẩm	98.590.112.743	104.066.581.331
Hàng hoá	1.806.982.176	1.643.628.770
<b>Cộng</b>	<b>190.685.709.305</b>	<b>200.144.757.600</b>



7 Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	101.621.732	-
Thuế GTGT đã đề nghị hoàn	-	4.175.295.707
<b>Cộng</b>	<b>101.621.732</b>	<b>4.175.295.707</b>
8 Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	32.303.458.270	6.003.234.624
Nguyên Vật liệu cầm cố	14.749.107.469	6.018.131.835
+ NHTM CP Quốc tế Việt Nam-Chi nhánh quận 2, TP HCM	10.550.182.669	6.018.131.835
Các khoản Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.979.779.423	1.092.243.756
<b>Cộng</b>	<b>48.833.420.362</b>	<b>13.113.610.215</b>
9 Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Giá trị hàng mẫu	4.174.707.121	3.119.098.967
Vật tư, phụ tùng thay thế	25.700.000	95.815.000
Công cụ dụng cụ	3.820.250	54.347.978
Phí bảo hiểm tài sản, giám sát	719.593.755	
Chi phí nghiên cứu mở rộng thị trường	1.353.720.921	1.657.012.882
Chi phí công tác, tiếp khách	1.943.545.042	
Phí duy tu, thuê văn phòng	194.830.991	
Đồng phục nhân viên, chi phí nhân viên	4.165.558.284	
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ vay dài hạn	378.284.430	
Chi phí trả trước	5.771.091.461	
<b>Cộng</b>	<b>18.730.852.255</b>	<b>4.926.274.827</b>



**10 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TBDCQL	Cộng
<b>Số đầu kỳ</b>	43.457.548.242	201.171.266.942	9.877.144.648	2.639.508.585	257.145.468.417
PS tăng	3.600.000.000	171.695.832	782.242.000		4.553.937.832
PS giảm		366.600.000			366.600.000
<b>Số cuối kỳ</b>	47.057.548.242	200.976.362.774	10.659.386.648	2.639.508.585	<b>261.332.806.249</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
<b>Số đầu kỳ</b>	8.047.494.970	40.666.527.697	2.893.051.982	1.155.801.833	<b>52.762.876.482</b>
PS tăng (KH)	1.042.704.642	4.343.972.583	272.310.381	120.445.708	5.779.433.314
PS giảm		316.210.504			316.210.504
<b>Số cuối kỳ</b>	9.090.199.612	44.694.289.776	3.165.362.363	1.276.247.541	<b>58.226.099.292</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
<b>Số đầu kỳ</b>	35.410.053.272	160.504.739.245	6.984.092.666	1.483.706.752	<b>204.382.591.935</b>
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>37.967.348.630</b>	<b>156.282.072.998</b>	<b>7.494.024.285</b>	<b>1.363.261.044</b>	<b>203.106.706.957</b>

Ghi chú:

- Giá trị máy móc thiết bị, tài sản tăng. Trong đó có:

+ Mua sắm mới 2.053.937.832

+ Nâng cấp sửa chữa 2.500.000.000

+ Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 1.840.491.359đ

\* **Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính** (không có số liệu)**11 Tăng giảm TSCĐ vô hình**

Nguyên giá	Phần mềm kế toán	Quyền SD đất	Cộng
SĐK	48.750.000	3.164.761.425	<b>3.213.511.425</b>
PS tăng			-
PS giảm			-
SCK	48.750.000	3.164.761.425	<b>3.213.511.425</b>
<b>Khấu hao</b>			
SĐK	17.604.171	704.699.730	<b>722.303.901</b>
PS tăng(KH)	4.062.501	16.659.013	20.721.514
PS giảm			-
SCK	<b>21.666.672</b>	<b>721.358.743</b>	<b>743.025.415</b>
<b>Giá trị CL</b>			
SĐK	31.145.829	<b>2.460.061.695</b>	<b>2.491.207.524</b>
SCK		<b>2.443.402.683</b>	<b>2.470.486.011</b>

**12 Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	1.905.039.126	2.326.828.003
Chi mua trực in	6.927.606.301	7.427.606.301
Chi phí khác	12.918.560.040	17.398.045.949



Gồm:

Vật tư, phụ tùng thay thế	2.060.341.407	1.552.919.434
Công cụ dụng cụ quản lý, sản xuất	1.703.271.934	1.707.484.660
Lắp đặt, cài tạo thêm khu vực sản xuất	1.050.708.752	1.349.917.894
Chi phí sửa chữa văn phòng	1.334.375.000	1.509.375.000
Chi phí bảo hiểm, công tác chờ phân bổ	927.177.277	6.382.503.760
Chi phí khác	5.842.685.670	4.895.845.201
	<b>21.751.205.467</b>	<b>27.152.480.253</b>

**13 Tài sản dài hạn khác**

**Ký quỹ dài hạn:**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Cty TNHH SX TM Vạn Đạt: thuê kho	346.710.000	346.710.000
Cty TNHH TM & Bao Bì Sài Gòn: thuê kho	70.000.000	70.000.000
Cty QL nợ & khai thác tài sản NH Quân Đội: thuê vp	42.604.466	42.604.466
Bảo Tàng Thành Phố Hồ Chí Minh	2.200.000	2.200.000
Khác	20.000.000	20.000.000

**Cộng**

**481.514.466**

**481.514.466**

**14 Vay và nợ ngắn hạn**

**Vay ngắn hạn ngân hàng**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>	<b>226.583.261.781</b>	<b>205.604.986.393</b>
- NHTM CP Hàng Hải Việt Nam-CN Cộng Hòa	19.743.186.603	26.767.742.430
- NHTM CP Quốc tế Việt Nam-Chi nhánh quận 2, TP HCM	52.453.004.187	4.145.804.911
- NH NN & PT NT chi nhánh Phú Nhuận	33.198.780.190	39.460.741.129
- Ngân Hàng TNHH MTV HSBC	32.727.358.864	25.720.856.360
- Ngân Hàng Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn	10.885.562.860	21.068.993.820
- NHTM CP XNK Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	35.494.249.274	31.318.650.759
- Ngân hàng TNHH MTV ANZ	41.730.478.480	26.016.966.059
- Ngân hàng TM CP Phương Đông - SDG TP.HCM	0	21.391.210.434
- Ngân hàng TM CP Kỹ Thương V.N - chi nhánh HCM	350.641.323	9.714.020.491

**Vay ngắn hạn cá nhân**

**2.806.554.400**

**2.806.554.400**

**Cộng**

**229.389.816.181**

**208.411.540.793**

**15 Phải trả cho người bán**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Cty TNHH SX TM DV Bình Khánh	886.364.500	1.101.880.250
Cty TNHH Thương mại Việt Siêu	2.797.410.600	1.277.059.000
Cty TNHH SAKATA INX Việt Nam	3.736.047.000	3.537.719.325
Cty Cổ Phần Hoàng Hạc	1.181.890.786	1.080.286.154
Doanh nghiệp tư nhân Dy Khang	601.216.000	257.720.500
Cty TNHH Tae Young Vina Chemical	588.608.000	584.019.200
Công ty TNHH ống Giấy Châu Phát	551.664.390	376.801.292



Cty TNHH Hóa Chất Công Nghệ SamSung Việt Nam	764.072.760	927.267.990
Cty TNHH SX -TM Đức An Thịnh	365.310.000	0
CTy TNHH SX - TM Tân Đông Dương	494.148.400	499.477.000
Công ty TNHH TM DV S.T.E.C	0	231.000.000
Cty TNHH MTV Xô Số Kiến Thiết Bình Dương	361.350.000	181.400.000
Công ty TNHH SX Nhựa Triệu Du Bồn	2.246.846.580	775.596.355
Công ty TNHH VN Dong Yun Plate Making	898.526.387	856.093.949
DNTN Ngọc Hằng	875.672.036	875.672.036
Các nhà cung cấp khác	15.048.995.044	14.197.261.421
<b>Cộng</b>	<b>31.398.122.483</b>	<b>26.759.254.472</b>
<b>16 Thuế và các khoản phải nộp</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	708.711.014	1.359.813.785
Thuế xuất, nhập khẩu	165.058.220	44.272.256
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	366.188.220
Thuế thu nhập cá nhân	252.195.017	81.552.177
<b>Cộng</b>	<b>1.125.964.251</b>	<b>1.851.826.438</b>
<b>17 Chi phí phải trả</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	68.950.000	64.000.000
<b>Cộng</b>	<b>68.950.000</b>	<b>64.000.000</b>
<b>18 Các khoản phải trả phải nộp khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	23.662.380	22.545.740
Bảo hiểm xã hội	0	18.437.831
Bảo hiểm y tế	0	4.237.290
Bảo hiểm thất nghiệp	0	1.883.240
Các khoản phải trả phải nộp khác	7.390.909.063	1.419.262.080
<b>Cộng</b>	<b>7.414.571.443</b>	<b>1.466.366.181</b>
<b>19 Vay và nợ dài hạn</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay dài hạn ngân hàng</b>		
Ngân hàng UOB	23.324.211.417	25.694.331.995
- Ngân hàng NNo & PTNT VN – CN Phú nhuận (USD)	32.038.209.035	32.038.209.035
- Ngân hàng NNo & PTNT VN – CN Phú nhuận (VND)	1.891.960.000	2.522.600.000
NHTM CP Quốc tế Việt Nam-Chi nhánh quận 2, TP HCM	0	0
Ngân hàng TM CP Hàng Hải - Chi nhánh Cộng Hòa	9.864.948.331	10.736.014.998
NHTM CP XNK Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	47.354.101.840	45.849.101.840



Ngân Hàng Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn	409.500.000	441.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>114.882.930.623</u></b>	<b><u>117.281.257.868</u></b>
<b>20 Các quỹ doanh nghiệp:</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a Bảng đối chiếu biến động vốn CSH (Phụ lục số 1)</b>		
<b>b Các quỹ doanh nghiệp:</b>		
<b>b.1</b> Quỹ đầu tư phát triển	1.608.786.669	1.608.786.669
Quỹ dự phòng tài chính	1.627.622.013	1.627.622.013
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	742.248.333	742.248.333
<b>Cộng</b>	<b><u>3.978.657.015</u></b>	<b><u>3.978.657.015</u></b>
<b>b.2</b> Quỹ khen thưởng phúc lợi		
Quỹ khen thưởng	120.703.287	158.149.287
Quỹ phúc lợi	12.250.523	1.674.727
<b>Cộng</b>	<b><u>132.953.810</u></b>	<b><u>159.824.014</u></b>
<b>* Kết quả phát hành cổ phiếu tăng vốn giai đoạn từ ngày 17/11/2010 đến 17/03/2011: đã được Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Thăng Long - T.D.K kiểm toán</b>		
	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>
Số dư đầu kỳ	89.999.900.000	47.960.100.000
Tăng vốn trong kỳ	35.000.000.000	33.533.500.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>124.999.900.000</u></b>	<b><u>81.493.600.000</u></b>
+ Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ: 3.500.000 CP		
+ Mệnh giá: 10.000đ/cp		
<b>* Cổ phiếu quỹ</b>		
+ Tổng số cổ phiếu quỹ nắm giữ: <b>536.200</b> cổ phiếu		
Thời gian thực hiện:		
Từ ngày 15/09/2010 đến ngày 14/12/2010: 192.200 cổ phiếu quỹ		
Từ ngày 26/12/2011 đến ngày 26/03/2012: 344.000 cổ phiếu quỹ		
<b>VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH</b>		
<b>21 Doanh thu và thu nhập hoạt động tài chính</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a</b> Doanh thu bán hàng thuần	98.784.970.699	86.986.086.583
Trong đó: Doanh thu bán thành phẩm	91.552.780.461	83.498.935.426
Doanh thu bán hàng hóa	7.232.190.238	3.487.151.157
<b>Cộng</b>	<b><u>98.812.144.553</u></b>	<b><u>88.108.576.165</u></b>
<b>22 Giá vốn hàng bán</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>



	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn Thành phẩm	71.606.661.408	62.059.532.204
Giá vốn hàng hoá	6.511.740.858	3.352.281.608
<b>Cộng</b>	<b>78.118.402.266</b>	<b>65.411.813.812</b>
<b>23 Giá vốn hàng bán</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>b</b> Doanh thu hoạt động tài chính	27.173.854	1.122.489.582
<i>Trong đó: Chênh lệch tỷ giá do bán Ngoại tệ</i>	<i>1.762.271</i>	<i>434.557.957</i>
<i>Lãi cho vay, lãi tiền gửi</i>	<i>25.411.583</i>	<i>687.931.625</i>
<b>Cộng</b>	<b>54.347.708</b>	<b>2.244.979.164</b>
<b>24 Chi phí tài chính</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	9.310.905.106	9.215.760.222
Lỗ chênh lệch tỷ giá	510.552.341	3.387.445.405
<b>Cộng</b>	<b>9.821.457.447</b>	<b>12.603.205.627</b>
<b>25 Chi phí bán hàng</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	969.061.690	668.749.621
Chi phí vật liệu bao bì	147.881.201	
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	27.100.001	
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.247.455	12.247.455
Chi phí dịch vụ mua ngoài	616.499.731	425.475.534
Chi phí bằng tiền khác	1.065.429.202	1.289.305.172
Chi phí vận chuyển	425.054.632	203.006.667
Chi phí chứng từ không hợp lệ		
<b>Cộng</b>	<b>3.263.273.912</b>	<b>2.598.784.449</b>
<b>26 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	3.612.284.396	1.807.403.065
Chi phí vật liệu quản lý	215.677.342	
Chi phí đồ dùng văn phòng	38.838.590	13.666.307
Chi phí khấu hao TSCĐ	247.980.285	201.774.860
Thuế, phí lệ phí	29.600.000	26.495.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.090.226.704	129.202.287
Chi phí khác	1.247.976.756	2.024.260.644
Chi phí chứng từ không hợp lệ	3.470.014	
<b>Cộng</b>	<b>6.486.054.087</b>	<b>4.202.802.163</b>
<b>27 Thu nhập khác</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu tiền phạt khách hàng	95.747.169	73.514.124



	Nhập nguyên vật liệu gia công dư	1.392.027	
	Thu thanh lý tài sản, vật tư	133.793.183	420.000.000
	Thu nhập khác	23.276.863	15.233.201
	<b>Cộng</b>	<b>254.209.242</b>	<b>508.747.325</b>
<b>28</b>	<b>Chi phí khác</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
	Phạt vi phạm hành chính	437.807	3.128.975
	Giá trị còn lại tài sản thanh lý	50.389.496	840.000.000
	Bồi thường hàng hư		6.704.000
	Chi phí khác	110.355.110	40.885
	<b>Cộng</b>	<b>161.182.413</b>	<b>849.873.860</b>
<b>29</b>	<b>Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
	Chi phí NVL	60.860.919.579	52.256.626.809
	Chi phí nhân công	5.886.254.750	3.626.517.527
	Chi phí vật liệu	639.570.274	
	Chi phí CCDC	854.713.757	1.189.459.678
	Chi phí khấu hao TSCĐ	5.539.927.087	3.856.717.913
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.766.983.521	3.225.806.258
	Chi phí khác	570.033.298	1.256.685.627
	<b>Cộng</b>	<b>78.118.402.266</b>	<b>65.411.813.812</b>
<b>30</b>	<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.215.983.670	2.950.843.579
	Điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế		
	+ Điều chỉnh tăng	18.907.821	9.832.975
	+ Điều chỉnh giảm		
	Tổng thu nhập chịu thuế	1.234.891.491	2.960.676.554
	Thuế suất hoạt động sản xuất 15%x50%, TM 25%		
	<b>Thuế TNDN phải nộp</b>	92.616.862	222.050.741
	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<b>1.123.366.808</b>	<b>2.728.792.838</b>

**VII. Những thông tin khác****1. Phân tích sơ bộ một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh Quý 1 năm 2012 của Công ty:**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ này	Kỳ trước
<b>Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<b>Cơ cấu tài sản:</b>			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	61,80	60,20
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	38,20	39,80
<b>Cơ cấu nguồn vốn:</b>			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	64,29	60,98
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	35,71	39,02
<b>Khả năng thanh toán:</b>			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,96	0,99
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,37	1,47
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,67	0,64
<b>Tỷ suất sinh lời:</b>			
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/doanh thu thuần	%	1,23	3,39
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/doanh thu thuần	%	1,14	3,14
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0,20	0,50
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản	%	0,19	0,46
<b>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu</b>	%	0,52	1,19

**2. Những thông tin khác**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Công ty có thực hiện vay vốn ngắn hạn và dài hạn ngân hàng và đã đem tài sản đi cầm cố, thế chấp vay vốn cụ thể:

- Khoản vay ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam -- Chi nhánh Cộng Hòa để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay..
- Khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam – Chi nhánh Quận 2, TP Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc thế chấp hàng hóa nguyên vật liệu hình thành từ vốn vay, Quyền sử dụng đất tại khu công nghiệp Tân Bình, một số máy móc thiết bị sản xuất và một số tài sản khác.
- Khoản vay Ngân hàng TM CP XNK Việt Nam – chi nhánh Sài Gòn để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.



- Khoản vay Ngân hàng TNHH U.O.B để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

**3. Thông tin liên quan****Danh sách cổ đông sáng lập**

(Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công Ty Cổ Phần  
Đăng ký thay đổi lần thứ 13: ngày 07 tháng 06 năm 2011)

STT	Tên cổ đông	Số cổ phần sáng lập	Giá trị (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Cổ tức (VNĐ) 01/01-31/03/12	Lương thực lãnh từ 01/01-31/03/12
1	Công ty TNHH VietNam Holding: Đại diện: Nguyễn Thị Tường Vi	500.000	5.000.000.000	5,56	800.000.000	
2	Đỗ Thị Nghiêu	270.840	2.708.400.000	3,01	204.630.000	
3	Công ty TNHH chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam. Đại diện: Đỗ Huy Hoài	500.000	5.000.000.000	5,56	470.350.000	
4	Dương Quốc Thái	345.160	3.451.600.000	3,84	261.870.000	585.432.000
5	Dương Thái Bình	95.420	954.200.000	1,06	73.065.000	
6	Dương Thị Thu Hương	350.000	3.500.000.000	3,89	273.675.000	467.207.000
7	Dương Văn Xuyên	198.000	1.980.000.000	2,20	150.000.000	240.000.000
8	Lưu Quốc Dũng	72.000	720.000.000	0,80	54.000.000	
9	Nguyễn Hồng Tuấn	318.580	3.185.800.000	3,54	215.835.000	

**4. Số liệu so sánh**

Số dư đầu năm được lấy trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy trên Báo cáo Năm 2011 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Thăng Long-T.D.K kiểm toán.

Người lập

Kế toán trưởng

TP Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2012

Tổng Giám đốc



Lê Thị Lý



Phạm Tiến Đồng


 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
 ThS. Lương Thị Thu Hương

**Phụ lục số 01: Tình hình tăng giảm Vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Năm nay</b>								
1. Số dư đầu năm	124.999.900.000	81.493.600.000	(5.205.915.495)	1.608.786.669	1.627.622.013	742.248.333	24.631.204.390	229.897.445.910
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	(6.968.286.775)	-	-	-	-	(6.968.286.775)
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.123.366.808	1.123.366.808
- Trích quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận năm 2011	-	-	-	-	-	-	8.739.861.296	8.739.861.296
2. Số cuối năm	124.999.900.000	81.493.600.000	(12.174.202.270)	1.608.786.669	1.627.622.013	742.248.333	17.014.709.902	215.312.664.647